

Bản án số: 17/2023/DS-PT

Ngày: 17-02-2023

V/v: Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2022/TLPT-DS ngày 02/11/2022 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS – ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tr bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 150/2022/QĐXX-PT ngày 05/12/2022.

1. Nguyên đơn: Anh Ngô Văn Th, sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm Q, xã Tr1, huyện Tr, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1961

Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Xóm 15, thôn L, xã L1, huyện Tr, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Tuyết L: Luật sư Nguyễn Thanh Đ - Công ty luật TNHH TDLAW, thuộc đoàn luật sư TP Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Ông Trần Văn M và bà Trần Thị Tuyết L là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa có mặt anh Th, bà L, ông Đ. Vắng mặt ông M (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn là anh Ngô Văn Th trình bày:

Do mối quan hệ quen biết giữa vợ chồng bà L và bố mẹ anh nên anh đã cho ông M, bà L vay tiền và vàng chơi phường cụ thể:

Về số tiền: Ngày 01/01/2017 anh cho ông M, bà L vay số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*), mục đích vay về phát triển kinh tế gia đình, không có thời gian trả nợ, lãi suất thỏa thuận bằng miệng trả theo quy định của pháp luật là 15%/ năm. Sau khi vay vợ chồng bà L không trả cho anh tiền gốc và lãi như thỏa thuận, mặc dù anh đã đòi nhiều lần.

Về số vàng: Ngày 28/12/2018 (Âm lịch) bà L có chơi với anh 01 suất hội phường vàng, mỗi một suất phải đóng là 03 chỉ, hội gồm 12 suất chơi, anh là chủ phường, bà L rút suất đầu tiên, quy định mỗi suất rút trước thì phải đóng 900.000 đồng tiền lãi. Bà L rút suất đầu tiên 36 chỉ, trừ suất của bà phải đóng 03 chỉ, còn lại bà được nhận 33 chỉ. Bà L đã nhận 33 chỉ vàng và đã viết giấy nhận nợ. Sau khi nhận vàng bà L không đóng 01 suất nào kể cả lãi suất. Anh phải đứng ra đóng thay cho bà cho đến cuối cùng. Anh yêu cầu vợ chồng bà L phải trả anh số tiền gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 15%/ năm tính từ tháng 1/2017 đến nay và phải trả anh số vàng là 33 chỉ vàng 9999, anh không yêu cầu lãi suất.

* Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, bà Trần Thị Tuyết L trình bày:

Bà đã được xem 02 giấy (trong đó 01 giấy biên nhận tiền ngày 1/1/2017 và 01 giấy biên bản phường ngày 28/12/2018) do ông Thắng xuất trình. Bà thừa nhận trong giấy biên nhận ngày 01/01/2017 là do cả 02 vợ chồng bà ký nhận còn giấy biên bản phường ngày 28/12/2018 là do mình bà ký.

Về giấy biên nhận tiền ngày 01/01/2017: Bà thừa nhận 02 vợ chồng bà đã ký nhận có vay 130.000.000 đồng (số tiền này chuyển từ giấy vay từ năm 2016 sang) cho đến nay chưa trả gốc, còn tiền lãi đã trả anh Th 26.400.000 đồng trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2018, khi trả đưa tay cho anh Th, không có giấy biên nhận và không ai biết. Vợ chồng bà nhận có trách nhiệm trả anh Th tiền gốc 130.000.000, trả dần 02 triệu đồng/1 tháng.

Về biên bản phường ngày 28/12/2018 (Âm lịch): Đúng là chữ ký của bà ký nhận, nhưng là hình thức biến tướng từ hình thức đòi lãi của anh Th về số tiền nêu trên (130.000.000 đồng tiền gốc). Phường vàng này không có ai tham gia mà chỉ có anh Th dựng lên, hợp thức hóa việc gán tiền nợ do tính lãi thành vàng để đòi bà. Ngày 28/12/2018 anh Th yêu cầu vợ chồng bà xuống nhà anh Th thanh toán tiền lãi của khoản vay trên bằng 5%/tháng, tương ứng với 6.500.000 đồng/ tháng x 24 tháng = 165.000.000đ – 26.400.000đ đã trả trước = 129.600.000đ. Số tiền

129.600.000đ anh Th quy ra 36 chỉ vàng (thời điểm đó giá vàng 3.600.000đ/1 chỉ vàng).

Trong biên bản phường ngày 28/12/2018, phần nội dung là chữ viết của anh Th, sau đó anh Th ép bà phải viết từng chữ theo lời đọc của anh Th và phải ký nhận biên bản phường, nếu bà không ký sẽ lên trường học chữ bà. Bà khẳng định không có phường nào cả. Việc anh Th tính tiền lãi trong đơn khởi kiện 99.840.000 đồng là anh Th tiếp tục tính lãi của số tiền 130.000.000 đồng, trong khi đó anh đã tính lãi của số tiền 130.000.000 đồng quy bằng 36 chỉ vàng.

Bà không đồng ý với cách đòi tiền lãi của khoản vay 130.000.000 đồng 64 tháng trong đơn khởi kiện của anh Th. Yêu cầu anh Th phải tính lại lãi suất số tiền cho vay nêu trên từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2018 là ngày đòi nợ cuối cùng trừ đi 26.400.000đ tiền lãi bà đã trả thời gian từ tháng 1/ 2017 đến tháng 12/2018. Kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/5/2022 là ngày anh Th khởi kiện đã hết thời hiệu nên không được tính lãi.

* Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, ông Trần Văn M trình bày: Ông nhất trí với ý kiến của bà L đã nêu ở trên.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trquyết định.

Áp dụng các Điều 166; Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn Th.

Buộc ông Trần Văn M và bà Trần Thị Tuyết L phải có trách nhiệm trả anh Ngô Văn Th số tiền gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi là 73.372.000 đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi là 203.372.000đồng. Buộc bà Trần Thị Tuyết L phải có trách nhiệm trả anh Ngô Văn Th 33 chỉ vàng 9999.

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn M phải nộp 5.084.000đồng, bà Trần Thị Tuyết L phải nộp 13.416.000đồng.

* Ngày 07/10/2022 ông Trần Văn M và bà Trần Thị Tuyết L kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận khoản lãi của số tiền gốc 130.000.000đ và 33 chỉ vàng chơi phường.

* Tại phiên toà các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung trình bày, quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L có quan điểm tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu đòi 33 chỉ vàng của nguyên đơn vì không có việc giao nhận vàng trên thực tế; phường vàng không tuân thủ quy định về hụi, họ, biểu, phường; biên bản phường có cả ông M nhưng ông M không ký nhận; bà L chỉ ký đồng ý với các điều kiện trên chứ không ký nhận 33 chỉ vàng. Đối với số tiền nợ gốc 130 triệu đồng đã hết thời hiệu khởi kiện nên nguyên đơn chỉ được quyền đòi gốc, không được đòi lãi.

Anh Th có quan điểm tranh luận: Anh không đồng ý với toàn bộ quan điểm tranh luận của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tr theo hướng không chấp nhận tính lãi suất đối với khoản vay 130 triệu đồng.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn M và bà Trần Thị Tuyết L làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn ông Trần Văn M có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về số tiền nợ 130 triệu đồng: Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 130.000.000 đồng nhưng không chấp nhận yêu cầu đòi lãi của nguyên đơn vì cho rằng khoản vay này đã hết thời hiệu khởi kiện và đề nghị áp dụng thời hiệu.

Xét thấy ngày 01/01/2017 ông M, bà L có vay anh Th số tiền 130.000.000 đồng, đây là hợp đồng vay tài sản có lãi và không có thời hạn. Anh Th khai sau khi cho vay thì hàng tháng ông M, bà L không trả lãi nên đến khoảng tháng 3/2017 anh Th đòi nhưng ông M, bà L không trả, sau đó anh đòi nhiều lần nhưng ông M, bà L vẫn không trả nên đến tháng 5/2022 anh khởi kiện ra Tòa. Bà L và ông M khai từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2018 ông bà đã trả cho anh Th 26.400.000đ tiền

lãi, từ 28/12/2018 ông bà không trả thêm được đồng nào. Như vậy theo lời khai của các đương sự thì anh Th cho ông M và bà L vay tính lãi theo tháng, kể từ ngày 28/12/2018 bà L ông M không trả gốc và lãi, anh Th biết quyền lợi của mình bị xâm phạm và có đòi nhiều lần nhưng đến ngày 05/05/2022 anh Th mới khởi kiện, trong khoảng thời gian đó không xảy ra sự kiện bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự 2015. Tính từ 28/12/2018 đến 05/5/2022 đã quá 3 năm, vì vậy yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, anh Th không có quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà chỉ có quyền đòi lại tài sản là 130 triệu đồng. Do đó yêu cầu tính lãi suất của anh Th đối với số tiền nợ 130 triệu đồng không được chấp nhận, kháng cáo của bị đơn về vấn đề này được chấp nhận.

[2.2] Về phường vàng: Theo anh Th khai thì ngày 28/12/2018 (Âm lịch) bà L có chơi với anh 01 suất hội phường vàng, mỗi một suất là 03 chỉ, hội gồm 12 suất chơi, lãi vàng 900.000đ, tổng 12 suất bằng 36 chỉ, anh là chủ phường. Bà L rút suất đầu tiên 36 chỉ nhưng trừ suất của bà phải đóng là 03 chỉ, còn lại 33 chỉ bà L đã nhận đủ từ anh (chủ phường). Từ đó đến nay bà L không đóng suất nào kể cả lãi suất. Nay anh Th yêu cầu bà L phải trả anh 33 chỉ vàng 9999, anh không yêu cầu lãi suất.

Xét thấy biên bản phường vàng do anh Th lập quy định rõ về cách thức chơi, số vàng phải đóng và được nhận, số tiền lãi phải đóng, bà L đã chấp nhận tất cả các điều kiện như anh Th đưa ra và ký nhận vào biên bản. Mặc dù việc chơi phường vàng giữa bà L và anh Th không tuân thủ đầy đủ các quy định về hội, họ, biểu, phường nhưng biên bản bà L ký kết thể hiện bà L đã nhận đủ 36 chỉ vàng nên anh Th yêu cầu bà L phải trả cho anh 33 chỉ vàng là có căn cứ.

Mặt khác chính lời khai của chồng bà L là ông M cũng thừa nhận bà L có chơi phường vàng với anh Th để rút phường vàng trả nợ, ông M còn xác nhận bà L có ký nhận vào giấy phường vàng với anh Th (BL42)

Bà L cho rằng việc ký kết biên bản chơi phường là do anh Th ép buộc nhưng không có căn cứ chứng minh. Về nội dung biên bản, bà L cho rằng anh Th đã viết chèn vào nội dung "*Tôi đã nhận đủ 36 chỉ*" cũng không có căn cứ chứng minh. Ngoài ra bà L còn cho rằng số vàng 33 chỉ là do anh Th quy đổi từ số tiền lãi của số nợ 130 triệu đồng mà bà chưa trả thành vàng để yêu cầu bà trả. Xét thấy ngoài lời khai, bà L không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì khác để chứng minh nên kháng cáo của bị đơn về 33 chỉ vàng không được chấp nhận.

Như vậy yêu cầu đòi 33 chỉ vàng của nguyên đơn được chấp nhận, tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả bằng vàng là không đúng quy định của pháp luật, cần quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm, giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.050.000đồng / 1 chỉ, bà L phải trả cho anh Th trị giá 33 chỉ vàng là $33 \text{ chỉ} \times 5.050.000\text{đồng} / 1 \text{ chỉ} = 166.650.000\text{đồng}$.

[3] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Anh Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền lãi không được chấp nhận: $73.372.000đ \times 5\% = 3.668.600đ$, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông M và bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật: $130.000.000đ \times 5\% = 6.500.000đ$. Mỗi người phải nộp 3.250.000 đồng.

Bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm: $166.650.000đ \times 5\% = 8.332.000đ$, cộng với 3.250.000 đồng, tổng cộng bà L phải nộp 11.582.000 đồng

Kháng cáo của ông M và bà L được chấp nhận một phần nên ông bà không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tr

Áp dụng các Điều 166; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn Th.

- Buộc ông Trần Văn M và bà Trần Thị Tuyết L phải có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Văn Th số tiền nợ gốc là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng)

- Buộc bà Trần Thị Tuyết L phải có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Văn Th giá trị của 33 (ba mươi ba) chỉ vàng 9999 là 166.650.000đ (một trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí :

- Anh Ngô Văn Th phải nộp 3.668.600đ (Ba triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tại biên lai số 0001967 ngày 06/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tr. Anh Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền 1.331.400đ (Một triệu ba trăm ba mươi một nghìn bốn trăm đồng)

- Ông Trần Văn M phải nộp 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà Trần Thị Tuyết L phải nộp 11.582.000đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn M và bà Trần Thị Tuyết L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0002089 ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tr.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Tr;
- Chi cục THADS huyện Tr;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng